**Unit 5: Work and play**

**A. in class**

***I, Kết hợp một động từ ở cột A với cụm từ hoặc từ ở cột B***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A | B | answers |
| 1. play 2. use 3. do 4. repair 5. draw 6. write 7. enjoy | * 1. an essay   2. the refrigerator   3. a picture   4. experiments   5. a computer   6. Geography classes   7. The guitar | * + 1. –     2. –     3. –     4. –     5. –     6. –     7. – |

***II, Dùng các môn học trong khung hoàn thành các câu bên dưới***

|  |
| --- |
| Physics, Biology, Geography, Math, History, Art, Electronics, Literature |

1. We study different countries, rivers, mountain ranges in . . . . . . . . . .
2. We study how to repair household appliances in . . . . . . . . . .
3. We study how things work in . . . . . . . . . .
4. We study graphs, equation, calculation in . . . . . . . . . .
5. We study the life of plants and animals in . . . . . . . . . .
6. We study how to draw a picture in . . . . . . . . . .
7. We study past events in Vietnam as well as different countries in . . . . . . . . . .
8. We study stories, poems, and write essays in . . . . . . . . . .

***III, đọc và đánh dấu trọng âm***

Ex: ‘*au*thor

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *di*fferent  ex*pe*riment | com*pu*ter  app*li*ance | ref*ri*gerator  *che*mistry | *geo*graphy  *li*terature | *sci*ence  *phy*sics | bi*o*logy  *his*tory |

***IV, Đặt câu hỏi và trả lời theo gợi ý***

Ex: She/ math// graphs, equations, calculation

-> *What does she learn in Math?*

*She learns graphs, equations and calculation.*

1. You / music// how to sing and play the piano
2. Lan/ history// past events in Vietnam and around the world.
3. they/ English// how to speak, listen, read and write in English.
4. Ba/ electronics// how to repair household appliance.
5. we/ computer science// how to use a computer.
6. Nam and Nga/ physical education// how to keep fit.

***V, Cho dạng hoặc thì thích hợp của động từ trong ngoặc***

My brother \_\_\_\_\_\_ (be) a journalist. He \_\_\_\_\_\_ work) for a newspaper office in HCM city. Everyday, he \_\_\_\_\_\_ go) to work at 6.30 a.m and \_\_\_\_\_\_ (come) back home at 5 p.m. He often \_\_\_\_\_\_ (travel) to Hanoi on business. He \_\_\_\_\_\_ (enjoy) his work very much. In his free time, my brother \_\_\_\_\_\_ (learn) to p[lay the guitar. He can \_\_\_\_\_\_ (play) pretty well. Now all my family \_\_\_\_\_\_ be) in the living room. My brother \_\_\_\_\_\_ (play) the guitar and we \_\_\_\_\_\_ (listen) carefully.

***VI, Sử dụng từ gợi ý hoàn thành câu***

|  |
| --- |
| finish, last, Classes, at, interested, Computer Science, week, grade |

Mai is a student (1) \_\_\_\_\_\_ Quang Trung School. She is in(2) \_\_\_\_\_\_ 7. She goes to school six days a (3) \_\_\_\_\_\_ , from Monday to Saturday. (4) \_\_\_\_\_\_ always begin at 7 o’clock and (5) \_\_\_\_\_\_ at a quarter past seven. Today, Mai has four classes: English, Geography, Computer Science and Physics. Mai is (6) \_\_\_\_\_\_ in computer, so her favorite subject is (7) \_\_\_\_\_\_. She thinks Geography is difficult and so is English. Mai’s (8) \_\_\_\_\_\_ lesson is Physics. In Physics, she does some experiments.

1. What school does Mai go to?

--------------------------------------------------------------------------------------------------

1. Which grade is she in?

------------------------------------------------------------------------------------------------

1. How often does she go to school?

------------------------------------------------------------------------------------------------

1. What time do classes start and end?

-------------------------------------------------------------------------------------------------

1. How many subjects does she have today? What are they?

--------------------------------------------------------------------------------------------------

1. Which subject does Mai like best?

-------------------------------------------------------------------------------------------------

1. What does she think about Geography and English?

-----------------------------------------------------------------------------------------------

1. What does Mai do in Physics class?

--------------------------------------------------------------------------------------------------

**b. it’s time for recess.**

***I, Điền vào mỗi chỗ trống một chữ cáI thích hợp để tạo thành từ đúng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. r\_c\_ \_s 2. h\_ \_py 3. \_xc\_t\_d | 1. ch\_t 2. t\_l\_x 3. a\_ti\_ \_ty | 1. p\_n p\_l 2. en\_rg\_t\_c 3. \_ort\_b\_e |

***II, Sắp xếp các từ theo mhóm thích hợp***

Atlas catch skip rope history calculator marble computer bell math basketball ball physics earphone guitar blind man’s buff literature soccer biology

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Subjects (môn học)  -------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------- | Things (đồ vật)  -------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------- | Activities (hoạt động )  -------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------- |

***III, Đặt trạng từ vào đúng vị trí.***

1. I go to the English club. (often)
2. They play catch at recess. (usually)
3. The school yard is noisy at recess. (always)
4. He doesn’t go swimming on the weekend.(often)
5. When do you go on your holiday? (usually)
6. Nam is late for school. (never)
7. Does she skip rope at recess? (always)
8. You can drink a little coffee. (sometimes)

***IV, Sử dụng từ gợi ý viết câu với thì hiện taị đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn***

1. Minh/ go swimming/ every afternoon.
2. My brothers/ play/ tennis/ at the moment.
3. I/ read/ an interesting novel.
4. We/ sometimes/ play/ marbles at recess.
5. Some students/ eat and drink/ at this time?
6. My father/ watch/ the news on TV.
7. Phong/ play/ computer games/ in his free time.
8. The boy/ swap/ cards with his friends/ now.

***V, Đặt câu hỏi và trả lời theo các tự gợi ý***

Ex: you/ often// play catch.

***->*** *What do you often do at recess?*

*We often play catch.*

1. Nga / always// skip rope.
2. They/ usually// eat and drink.
3. You/ often// talk with friends.
4. Your sister/ never// play catch.
5. You and Nam/ always// play marbles.
6. He/ usually// read a book.

***VI, Viết các mẩu đối thoại***

Ex: they/ play catch

-> *A: What are they doing?*

*B: They are playing catch.*

*A: Do they often play catch?*

*B: yes, they usually do.*

1. Nga/ practice piano
2. you/ play soccer
3. Nam and Ba/ talk with their friends
4. your brother/ play marbles

***VII, Sử dụng từ cho sẵn, hoàn thành câu***

|  |
| --- |
| What about, take, never, often, energetic, portable, with, have, can |

Hoa: What do American students (1)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do at recess, Tim?

Tim: They often (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ part in different activities.

Some (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ students play basketball.

Hoa: Do they (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ enough time?

Tim: No. They (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ have time to play the whole game.

They just practice scoring goals.

Hoa: (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ other students?

Tim: They read, study, eat or drink, talk (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ friends and listen to music.

Hoa: Listen to music? How (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ they do?

Tim: Well, they usually have (9) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ CD player with small earphones.

Hoa: Oh. What an exciting recess!

**Test for unit 5**

***I, Hoàn thành câu bằng cách chọn đáp án đúng nhất***

1. He is a student \_\_\_\_\_\_\_\_\_ Le Loi school. (at, in, on)
2. Mai learns \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to use a computer.(what, when, how)
3. We are \_\_\_\_\_\_\_\_\_ some experiments.(making, learning, doing)
4. My brother is good \_\_\_\_\_\_\_\_\_ English. (at, in, with)
5. All the students enjoy \_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the weekend. (to camp. camping, camp)
6. Tim and Hoa are the same \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (years old, tall, age)
7. Does Nam often play marbles \_\_\_\_\_\_\_\_\_ recess? (on, at, in)
8. Talking is \_\_\_\_\_\_\_\_\_ common way of relaxing. (more, most, the most)

***II, Cho dạng thích hợp của động từ***

1. Look! The teacher (come) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ here.
2. She (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ maps in Geography.
3. Ba can (fix) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the lights.
4. They (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ some experiments at the moment.
5. You (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a famous author one day.
6. We often\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (go) to English club after school.
7. He enjoys (draw) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ pictures.
8. I (try) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to repair the radio now.
9. Mai (learn) to play the piano in her free time.
10. The students (write) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ an essay in Literature next Monday?

***III, Đặt trạng từ vào đúng vị trí***

1. We play soccer in the street. (never)
2. my father is busy on Sundays. (always)
3. He sends me a present. (sometimes)
4. They don’t go swimming in the winter. (often)
5. The children are interested in computer games. (usually)
6. What do you do at recess? (usually)

***IV, Đặt câu hỏi cho từ gạch chân***

1. She goes to school six days a week.
2. We learn how to use a computer in computer science class.
3. Her favorite subject is English.
4. This book is 30 000 dong.
5. They are playing catch in the school yard.
6. I usually talk with my friends at recess.
7. My father is jogging in the park.
8. Classes always begin at seven o’clock.

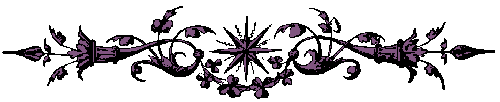
***V, Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành đoạn văn***

At school we (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ many things. In Literature, we learn (2) books and write essay. In History, we study past and present (3) in Viet Nam and around the world. In (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_, we study different countries and their people. In Physics, we learn about (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ things work. In the (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ class, we study English. We study (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ other things as well, such as Music, Sports and Art. We (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ all of our classes.

1. have study do
2. with at about
3. events things classes
4. Geography Physics Biology
5. when what how
6. Music Language Math
7. much any many
8. learn enjoy have

***VI, Trả lời các câu hỏi về bạn***

1. What do you study in Geography?
2. What is your favorite subject?
3. What do you do in your free time?
4. What do you usually do at recess?
5. What do you usually do after school?



\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**Unit 6: After school**

**A. What do you do.**

***I, Điền vài mỗi chỗ trốn bằng một chữ cái thích hợp để tạo thành từ đúng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. v\_ ll\_ yb \_ \_l 2. p\_st\_ \_e 3. a\_ni\_er\_ \_ry | 1. c\_l\_br\_t\_ \_n 2. a\_t\_v\_ty 3. d\_ff\_r\_ \_t | 1. c\_ll\_c\_i\_n 2. pr\_s\_d\_ \_t 3. c\_fet\_r\_a |

***II, Sử dụng từ cho sẵn hoàn thành đoạn hội thoại***

|  |
| --- |
| Plays, go, rehearsing, collecting, tidy, watches, lies |

1. You should \_\_\_\_\_\_\_\_ your room everyday.
2. The children like \_\_\_\_\_\_\_\_ stamps.
3. They are \_\_\_\_\_\_\_\_ a new play.
4. She \_\_\_\_\_\_\_\_ violin in the school orchestra.
5. Nam \_\_\_\_\_\_\_\_ on the couch and \_\_\_\_\_\_\_\_ video.
6. We often \_\_\_\_\_\_\_\_ to the school cafeteria at recess.

***III, Viết các lời đề nghị hoặc gợi ý, dùng Let’s…, Should we…?***

Ex: go to the movie. -> *Let’s go to the movie./ Should we go to the movie?*

1. play soccer
2. go swimming
3. invite him to the party
4. go to the library
5. travel by bus
6. visit our old teachers

***IV, Sắp xếp các từ thành câu***

1. always/ church/ he/ to/ goes/ Sundays/ on.
2. they/ free/ usually/ are/ the / weekend/ on.
3. marbles/ boys/ often/ the/ recess/ play/ at/ do?
4. library/ I/ in/ study/ school/ after/ the/ sometimes.
5. Phong/ interested/ is/ in/ always/ music.
6. never/ my/ can/meal/ a/ cook/ good/ sister.

***V, Đặt câu hỏi và trả lời vè hoạt động sau buổi học***

Ex: you/ play badminton *-> What do you usually do after school?*

*I usually play badminton after school.*

1. Nam/ study in the library.
2. Ba and Phong/ play video games.
3. your brother/ watch video
4. they/ go to the stamp collector’s club
5. you/ learn to play the piano
6. your children/ go swimming
7. Mai/ skip with her friends
8. your sister/ help my mother with the housework

***VI, Dùng từ gợi ý đặt câu hỏi ‘How often” và trả lời***

1. you/ go swimming// three times a week
2. Nam/ play computer games// sometimes
3. you/ go to the zoo// once a year
4. he/ study in the library// usually
5. Hoa/ write to Tim// every month
6. they/ play tennis// often
7. the students/ go camping// twice a year
8. Nga’s father/ watch TV// every night.

***VII, Hoàn thành đoạn hội thoại***

Nam: (1) \_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_ , Tuan?

Tuan: I am learning English.

Nam: You work too much. You (2) \_\_\_\_\_\_\_\_ relax.

Tuan: OK. (3) \_\_\_\_\_\_\_\_ go swimming.

Nam: Great idea! (4) \_\_\_\_\_\_\_\_ you often go swimming?

Tuan: Yes. I usually (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ swimming after school.

(6) \_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_ usually \_\_\_\_\_\_ after school, Nam?

Nam: I often play video games.

Tuan: Do you (7) \_\_\_\_\_\_\_\_ sports?

Nam: Yes. I sometimes play badminton.

**B, Let’s go**

***I, dùng các từ gợi ý để hoàn thành câu***

|  |
| --- |
| Survey, entertainment, organization, models, instrument, community |

1. There are many kinds of \_\_\_\_\_\_\_\_ at the village fair.
2. you should learn to play a musical \_\_\_\_\_\_\_\_ such as the guitar,
3. A magazine \_\_\_\_\_\_\_\_ shows that many teenagers like pop music.
4. The boys likes making \_\_\_\_\_\_\_\_ of thing such as cars or planes.
5. Teenagers can attend youth \_\_\_\_\_\_\_\_ such as scouts or guides.
6. many young people are doing \_\_\_\_\_\_\_\_ service.

***II, Đọc và đặt dấu trọng âm***

Ex: ‘*fa*vorite

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| as*sig*nment  es*pe*cially | enter*tain*ment  com*mu*nity | *pro*gram  volun*teer* | *teen*ager  en*vi*ronment | organi*za*tion  cam*pai*gn |

***III, Điền vào chỗ trống với Should hoặc Shouldn’t.***

1. You \_\_\_\_\_\_\_\_ help your mother with the housework.
2. \_\_\_\_\_\_\_\_ I go to the doctor?- Yes, you \_\_\_\_\_\_\_\_.
3. Students \_\_\_\_\_\_\_\_ go to the school late.
4. She \_\_\_\_\_\_\_\_ brush her teeth after every meal.
5. You \_\_\_\_\_\_\_\_ drink beer. It’s not good for your health.
6. \_\_\_\_\_\_\_\_ they stay up late? –No, they \_\_\_\_\_\_\_\_.
7. We \_\_\_\_\_\_\_\_eat a lot of fruit and vegetables.
8. Children \_\_\_\_\_\_\_\_ work too much.

***IV, Viết câu đề nghị, sử dụng Let’s…, What about…? Why don’t we…?***

Ex: play volleyball -> Let’s play volleyball.

-> What about playing volleyball.

-> Why don’t we play volleyball?

1. go to the school cafeteria.
2. eat in fast food restaurant.
3. do homework together.
4. play table tennis.
5. go to the beach.
6. go shopping.

***V, Đưa ra loì mời, dùng “ Would you like + V\_to/ n …? “***

1. play basketball
2. some coffee
3. come to my house for dinner
4. fried chicken
5. sit down
6. orange juice
7. go shopping
8. an apple

***VI, Sắp xếp các câu thành đoạn hội thoại***

\_\_\_\_ At six o’clock. After the party, we are going to see a movie.Will, you join us?

\_\_\_\_ Yes, I’d love to. What time?

\_\_\_\_ That’s too bad.

\_1\_\_ Would you like to come to my birthday party tonight?

\_\_\_\_ I’m sorry, I can’t. I have too many homework.

\_\_\_\_ It’s my pleasure.

\_\_\_\_ Thank for inviting me.

***VII, Dùng từ trong khung, hoàn thành đoạn văn***

|  |
| --- |
| Western, can, such, especially, for, much, being, few |

For many children, (1) \_\_\_\_\_\_\_\_13 or 14 years old is not (2) \_\_\_\_\_\_\_\_fun. Most kinds of entertainment are (3) \_\_\_\_\_\_\_\_older or younger children. There are (4) \_\_\_\_\_\_\_\_TV programs for teenagers. What (5) \_\_\_\_\_\_\_\_teenagers do? In most countries there are organizations (6) \_\_\_\_\_\_\_\_for teenagers, (7) \_\_\_\_\_\_\_\_as Young Pioneers in Vietnam & scouts & guides in (8) \_\_\_\_\_\_\_\_countries.

**Test for unit 6**

***I, Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành câu***

1. Children should \_\_\_\_\_\_\_\_ to bed early. (to go, go, going)
2. That’s a good \_\_\_\_\_\_\_\_! Let’s go to the beach. (thinking, answer, idea)
3. \_\_\_\_\_\_\_\_ don’t you come to my house? –OK. Let’s go. (Why, let’s, What)
4. Tam enjoys \_\_\_\_\_\_\_\_ soccer. (playing, to play, play)
5. Nga is \_\_\_\_\_\_\_\_ a play for the school anniversary celebration. (making, rehearsing, practicing)
6. What about \_\_\_\_\_\_\_\_ Ha Long Bay? (to visit, visit, visiting)
7. The orchestra will give a concert \_\_\_\_\_\_\_\_ the anniversary celebration. (at, in, for)
8. Would you like \_\_\_\_\_\_\_\_ badminton? (play, playing, to play)

***II, Cho dạng đúng của động từ***

1. Where (be) \_\_\_\_\_\_\_\_your brothers? They\_\_\_\_\_\_\_\_ (study) in the library.
2. Minh usually\_\_\_\_\_\_\_\_ (play) volleyball after school. Now he \_\_\_\_\_\_\_\_ (play) volleyball in the sports ground.
3. Children shouldn’t\_\_\_\_\_\_\_\_ (stay) up late.
4. Next Sunday is Nga’s birthday. She\_\_\_\_\_\_\_\_ (invite) some friends for her birthday party.
5. He enjoys \_\_\_\_\_\_\_\_ (collect) stamps and coins.
6. Next year, my sister\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) a teacher.
7. I\_\_\_\_\_\_\_\_ (do) my math homework at the moment.
8. Let’s \_\_\_\_\_\_\_\_ (go) to the English club.

***III, Kết hợp câu đề nghi ở cột A với lời đáp lại ở cột B***

|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 1, Should we go home?  2, Let’s go to the cafeteria.  3, Why don’t you come and play volleyball?  4, Would you like some orange juice?  5, What about watching video?  6, Would you like to listen to music? | a, Oh, I really don’t like watching video.  b, Good idea! I feel hungry now.  c, No, thanks. I’m not thirsty.  d, OK. We are all tired.  e, I’d love to. I love pop music.  f, I’m sorry, I can’t. I am busy now. |

***IV, Đặt câu hỏi cho các câu trả lời***

1. She is practicing the piano.
2. I usually play soccer after school.
3. My father likes playing tennis.
4. Minh goes swimming three times a week.
5. They are going to see a movie tonight.
6. Nga wants to go shopping.
7. The children are in the library.
8. Children should brush their teeth after meals.

***V, Đọc đoạn văn sau đó trả lời câu hỏi***

The Vietnamese students take part in different after- school activities. Some students play sports.. They often play soccer, table tennis or badminton. Sometimes they go swimming in the swimming pools. Some students like music, drama and movies. They often practices playing musical instruments in the school music room. They join in the school theater group and usually rehearse plays. Some are members of the stamp collector’s club. They often get together and talk about their stamps. A few students stay at home and play video games or computer games. Most of them enjoy their activities after school hours.

**Test yourself**

***I, Choose the right words to fill in the blanks.***

1. My father never \_\_\_\_\_\_\_\_coffee. (drink, drinking, drinks, to drink)
2. Nam likes \_\_\_\_\_\_\_\_volleyball. (to play, playing, plays, play)
3. His idea is quite different \_\_\_\_\_\_\_\_mine. (with, of, from, on)
4. There is nothing in the refrigerator. Let’s \_\_\_\_\_\_\_\_to the market. (go, going, goes, to go)
5. Math books are on the shelves \_\_\_\_\_\_\_\_the right. (on, at, to, in)
6. Students have two \_\_\_\_\_\_\_\_each day. (20-minutes break, 20-minute breaks, 20-minute break, 20-minutes breaks)
7. Would you like \_\_\_\_\_\_\_\_to music? (listening, to listen, listens, listen)
8. In \_\_\_\_\_\_\_, we do some experiments. (Math, History, Chemistry, Literature)

***II, Supply the correct form or tense of the verb in the brackets***

It \_\_\_\_\_\_\_\_ (be) 7.30 in the evening. All the people in Nam’s family \_\_\_\_\_\_\_\_ (be) in the living room now. His father likes \_\_\_\_\_\_\_\_ (read) newspapers but now he \_\_\_\_\_\_\_\_ (watch) the news on TV. His mother usually \_\_\_\_\_\_\_\_ (teach)Nam and his sister English but at present she \_\_\_\_\_\_\_\_ (make) a cake in the kitchen. Nam and his sister \_\_\_\_\_\_\_\_ (play) chess. They all \_\_\_\_\_\_\_\_ (enjoy) a happy Sunday evening.

***III, Match the answers to the questions***

|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 1, When do you have English classes?  2, Do you know how to use a computer?  3, What do you usually do at recess?  4, What sports do you like playing?  5, How often do you go swimming? | A, Twice a week.  B, Yes, I do.  C, On Tuesday and Wednesday.  D, I talk with my friend.  E, Badminton. |

***IV, Fill in the blanks with right prepositions***

1. Lan has English class \_\_\_\_\_\_\_\_ 8.40.
2. Will you be home \_\_\_\_\_\_\_\_ dinner tonight?
3. History and Geography books are \_\_\_\_\_\_\_\_ the rack \_\_\_\_\_\_\_\_ the middle.
4. Would you like to go \_\_\_\_\_\_\_\_ the museum?
5. Ba is good \_\_\_\_\_\_\_\_ Math.
6. They often play catch \_\_\_\_\_\_\_\_ recess.

***V, Complete the passage with the words in the box***

|  |
| --- |
| Titles, order, if, find, should, are, both, librarian, show |

How do you (1) \_\_\_\_\_\_\_\_a book in the library? You (2) \_\_\_\_\_\_\_\_look in the card index. These cards (3) \_\_\_\_\_\_\_\_the subjects. They are in alphabetical (4) \_\_\_\_\_\_\_\_. There (5) \_\_\_\_\_\_\_\_two sets of cards in the library. One is authors and the other is (6) \_\_\_\_\_\_\_\_ . If you (7) \_\_\_\_\_\_\_\_the author’s name and the title of the book, you can find (8) \_\_\_\_\_\_\_\_very easy. If the book isn’t on the shelf, ask the (9) \_\_\_\_\_\_\_\_to get it for you.

*Card index(n): bộ phiếu, thư mục; title: tên sách*

***VI, Do as directed in the brackets (làm theo hướng dẫn)***

1. He goes to the library three times a week. (Make question)
2. They will visit their grand parents tonight. (Change into negative form)
3. What do you usually do after school? (Answer the question)
4. We play soccer. (Make a suggestion, use “What about…?”